

Số: 71 /2020/CV-KT
"V/v: Giải trình KQKD quý II/2020 bị lỗ"

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh quý II/2020 bị lỗ như sau:

Quý II/2020, doanh thu từ hoạt động vận tải biển của Công ty chỉ đạt 23,1 tỷ đồng, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do đội tàu của Công ty khai thác chỉ còn 02 con tàu là tàu Transco Sky và Transco Glory với tổng trọng tải là 16.615 DWT trong khi cùng kỳ năm trước Công ty khai thác 03 con tàu với tổng trọng tải là 23.222 DWT. Thị trường vận tải biển vẫn chưa có chuyển biến tích cực, nguồn hàng vận chuyển ít, giá cước vận chuyển thấp, năng suất xếp dỡ tại các cảng chậm, thời gian chờ đợi kéo dài làm giảm thời gian vận doanh của tàu. Giá vốn hoạt động vận tải biển quý này là 22,7 tỷ đồng, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá nhiên liệu trên thế giới giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 và cuối năm 2019 Công ty đã bán thanh lý tàu Transco Star do tàu đã cũ, kinh doanh không hiệu quả nên đã giảm bớt được khoản lỗ do khai thác tàu Transco Star mang lại (quý II/2019 lỗ do khai thác tàu Transco Star là 522 triệu đồng). Bên cạnh đó Công ty cũng đã cố gắng hết sức để tiết giảm các khoản chi phí. Vì vậy kinh doanh vận tải biển quý này mang nhiều kết quả khả quan hơn so với quý II/2019. Hoạt động vận tải biển quý này chỉ lỗ 1,35 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 3,5 tỷ đồng. Về hoạt động dịch vụ vận tải: nguồn hàng chuyên chở bị sụt giảm nghiêm trọng nên doanh thu quý II/2020 từ hoạt động này chỉ đạt 686,8 triệu đồng, giảm 91,8% so với cùng kỳ năm trước, giá vốn hàng bán quý này là 578 triệu đồng, giảm 92,8% so với cùng kỳ năm trước. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến quý II/2020 tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 23,8 tỷ đồng, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm trước, giá vốn hàng bán là 23,3 tỷ đồng, giảm 36,3% so với cùng kỳ năm trước. Từ đó dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty quý II/2020 bị lỗ 678 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm trước Công ty lỗ 3,06 tỷ đồng.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

-----&-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÝ II - NĂM 2020

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỲ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ II/2020	1
2	B01a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ II/2020	1
3	B01a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ II/2020	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ II/2020	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng

Nơi nhận:

- 1- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Ban Tài chính - Kế toán)
- 2- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- 3- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- 4- Ngân hàng Công thương Hồng Bàng
- 5- Hội đồng quản trị
- 6- Ban kiểm soát
- 7- Giám đốc công ty
- 8- Phòng Kinh doanh
- 9- Phòng Quản lý tàu
- 10- Phòng Kế toán (lưu)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44,351,159,171	41,047,445,883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,341,076,365	34,947,683,888
1. Tiền	111	V.1	6,341,076,365	6,947,683,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	28,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17,500,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,500,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,384,540,455	1,595,874,592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2,673,154,214	1,253,145,129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,829,854	90,495,357
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	940,758,017	520,435,736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(268,201,630)	(268,201,630)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3,989,003,839	2,855,099,841
1. Hàng tồn kho	141		3,989,003,839	2,855,099,841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,136,538,512	1,648,787,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	578,711,725	798,129,982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,454,244,038	747,074,831
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		103,582,749	103,582,749
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66,203,353,157	74,456,100,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95,500,000	95,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		95,500,000	95,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
II. Tài sản cố định	220		65,459,117,109	71,765,656,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	58,203,821,109	64,510,360,125
- Nguyên giá	222		154,232,979,758	154,387,387,567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96,029,158,649)	(89,877,027,442)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,255,296,000	7,255,296,000
- Nguyên giá	228		7,255,296,000	7,255,296,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		0
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		648,736,048	2,594,944,168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	648,736,048	2,594,944,168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		110,554,512,328	115,503,546,176
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,061,948,451	22,016,220,015
I. Nợ ngắn hạn	310		11,061,948,451	13,511,220,015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6,117,048,411	5,095,473,720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189,062,329	183,706,059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	33,360,917	19,493,247
4. Phải trả người lao động	314		1,332,282,268	1,627,504,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	103,871,136	32,762,500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	141,937,885	179,576,782
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		4,600,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	2,657,600,000	1,208,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		486,785,505	564,703,505
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6,000,000,000	8,505,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6,000,000,000	8,505,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		

10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93,492,563,877	93,487,326,161
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	93,492,563,877	93,487,326,161
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86,000,000,000	86,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86,000,000,000	86,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,007,985,000	5,007,985,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,057,985,173	8,057,985,173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,573,406,296)	(5,578,644,012)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,895,134,452)	20,921,398,059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(678,271,844)	(26,500,042,071)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		110,554,512,328	115,503,546,176

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhạn



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II - Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23,821,047,079	34,947,920,397	54,465,891,368	65,399,321,461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		23,821,047,079	34,947,920,397	54,465,891,368	65,399,321,461
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23,329,907,486	36,611,546,151	51,520,129,115	67,839,616,538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		491,139,593	(1,663,625,754)	2,945,762,253	(2,440,295,077)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	569,451,227	137,554,524	967,118,438	255,070,323
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	333,428,236	470,689,312	618,104,516	807,733,947
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		275,066,667	425,870,417	558,555,555	760,881,667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	335,755,355	192,665,281	747,836,220	480,331,442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,440,334,044	1,718,475,855	2,962,310,714	3,349,589,670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(1,048,926,815)	(3,907,901,678)	(415,370,759)	(6,822,879,813)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	657,101,666	999,642,201	707,337,822	1,216,693,707
12. Chi phí khác	32	VI.7	286,446,695	157,599,512	286,729,347	247,401,838
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		370,654,971	842,042,689	420,608,475	969,291,869
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(678,271,844)	(3,065,858,989)	5,237,716	(5,853,587,944)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(678,271,844)	(3,065,858,989)	5,237,716	(5,853,587,944)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(79)	(356)	1	(681)

NGƯỜI LẬP

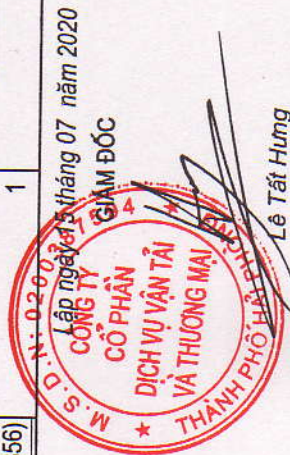
[Signature]

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tất Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		52,897,204,025	71,189,829,164
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(37,981,131,983)	(59,067,831,482)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,299,386,087)	(9,299,330,432)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(577,068,055)	(766,778,750)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(181,022,434)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		883,907,567	1,729,380,509
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,514,002,498)	(1,770,421,787)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		6,409,522,969	1,833,824,788
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		542,174,715	130,445,798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,907,825,285)	130,445,798
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,105,000,000)	(2,300,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,105,000,000)	(2,300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(17,603,302,316)	(335,729,414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,947,683,888	14,359,460,783
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,305,207)	(12,322,599)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		17,341,076,365	14,011,408,770

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhận



Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

GIAM ĐỐC

Lê Tất Hưng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ : Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt

Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ

Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số : B09a -DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ II- NĂM 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
 - Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý II năm 2020

Trong quý 2/2020, doanh thu từ hoạt động vận tải biển đạt 23,1 tỷ đồng bằng 87,2% so với doanh thu cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do thiếu nguồn hàng chuyên chở, năng suất xếp dỡ tại cảng chậm, thời gian chờ đợi kéo dài dẫn tới làm giảm thời gian vận doanh của đội tàu từ đó làm giảm doanh thu. Về hoạt động dịch vụ vận tải, do nguồn hàng chuyên chở sụt giảm nghiêm trọng nên doanh thu quý 2/2020 từ hoạt động này chỉ đạt 686,8 triệu đồng bằng 8,2% cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty quý này đạt 23,8 tỷ đồng bằng 68,2% cùng kỳ năm trước, Quý 2/2020 công ty lỗ 678 triệu đồng. Kết quả 06 tháng đầu năm 2020, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt 54,5 tỷ đồng bằng 84,6% cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế là 5 triệu đồng.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

- 1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
 - Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được phân loại theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm (như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đà (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng kế ước vay nợ , từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ (chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo-khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước (tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo.

16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo..

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (trang sau)

4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có

5 -Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :

6- Cổ tức đã trả:

7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo biểu B05-HH)

8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ :

9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất:

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

V.3 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu 06 tháng đầu năm 2020

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
06 tháng đầu Năm 2019					
Tại ngày 01/01/2019	86,000,000,000	5,007,985,000	7,996,557,898	21,156,538,064	120,161,080,962
Lãi/lỗ trong kỳ				(5,853,587,944)	(5,853,587,944)
Trích lập các quỹ			61,427,275	(235,140,005)	(173,712,730)
Trả cổ tức					
Tại ngày 30/06/2019	86,000,000,000	5,007,985,000	8,057,985,173	15,067,810,115	114,133,780,288
06 tháng đầu Năm 2020					
Tại ngày 01/01/2020	86,000,000,000	5,007,985,000	8,057,985,173	(5,578,644,012)	93,487,326,161
Lãi/lỗ trong kỳ				5,237,716	5,237,716
Trích lập các quỹ					-
Trả cổ tức					-
Tại ngày 30/06/2020	86,000,000,000	5,007,985,000	8,057,985,173	(5,573,406,296)	93,492,563,877

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):	28,800,000,000	28,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác :	57,200,000,000	57,200,000,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt</i>	4,214,800,000	5,216,800,000
<i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB</i>	2,000,000,000	8,554,000,000
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	24,160,000,000	22,238,000,000
<i>Các cổ đông khác</i>	26,825,200,000	21,191,200,000
Cộng	86,000,000,000	86,000,000,000

Tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):	33.49%	33.49%
- Vốn góp của các đối tượng khác :	66.51%	66.51%
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt</i>	4.90%	6.07%
<i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB</i>	2.33%	9.95%
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	28.09%	25.86%
<i>Các cổ đông khác</i>	31.19%	24.64%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		

+ Vốn góp đầu kỳ	86,000,000,000	86,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	86,000,000,000	86,000,000,000
d) <i>Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,600,000	8,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,600,000	8,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,600,000	8,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,600,000	8,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,600,000	8,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 CP</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không		
	Cuối kỳ	Đầu năm
e) <i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>	8,057,985,173	8,057,985,173
- Quỹ đầu tư phát triển	8,057,985,173	8,057,985,173

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG

QUÝ II NĂM 2020

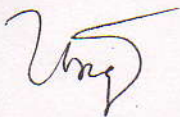
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy Kế
Hoạt động vận tải		
I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	23,134,233,488	51,401,171,331
II. Các khoản giảm trừ		
+ Giảm giá hàng bán		
III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	23,134,233,488	51,401,171,331
IV. Chi phí	24,486,869,455	52,281,256,515
1. Chi phí trực tiếp	22,751,580,864	48,736,517,853
2. Chi phí bán hàng	335,755,355	747,836,220
3. Chi phí quản lý	1,399,533,236	2,796,902,442
V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải	(1,352,635,967)	(880,085,184)
Hoạt động dịch vụ		
A. HĐ Dịch vụ vận tải		
I. Doanh thu	616,813,591	2,554,599,752
II. Các khoản giảm trừ		
+ Chiết khấu thương mại		
III. Doanh thu thuần	616,813,591	2,554,599,752
IV. Chi phí	619,127,430	2,607,340,175
1. Chi phí trực tiếp	578,326,622	2,441,931,903
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý	40,800,808	165,408,272
V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải	(2,313,839)	(52,740,423)
B. HĐ Dịch vụ cho thuê văn phòng		
I. Doanh thu	70,000,000	154,000,000
II. Các khoản giảm trừ		
III. Doanh thu thuần	70,000,000	154,000,000
IV. Chi phí		
V. Lợi nhuận thuần hoạt động cho thuê văn phòng	70,000,000	154,000,000
C. HĐ Dịch vụ cho thuê thuyền viên		
I. Doanh thu		356,120,285
II. Các khoản giảm trừ		
III. Doanh thu thuần	-	356,120,285
IV. Chi phí	-	341,679,359
1- Chi phí trực tiếp		341,679,359
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý		
V. Lợi nhuận thuần hoạt động cho thuê thuyền viên	-	14,440,926
Hoạt động tài chính		
I. Doanh thu tài chính	569,451,227	967,118,438
1. Hoạt động đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	82,932,545	151,577,970

3. Lãi tiền gửi ngân hàng	486,518,682	815,540,468
4. Hoạt động khác		
II. Chi phí tài chính	333,428,236	618,104,516
1. Chi phí HĐ đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	58,361,569	59,548,961
3. Chi phí lãi vay	275,066,667	558,555,555
4. Hoạt động khác		
III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	236,022,991	349,013,922
1. Hoạt động đầu tư	-	-
2. Chênh lệch tỷ giá	24,570,976	92,029,009
3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	211,452,015	256,984,913
4. Hoạt động khác		
Hoạt động khác		
I. Thu nhập hoạt động khác	657,101,666	707,337,822
1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		50,000,000
2. Thu nhập khác	657,101,666	657,337,822
II. Chi phí hoạt động khác	286,446,695	286,729,347
1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Chi phí khác	286,446,695	286,729,347
III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	370,654,971	420,608,475
1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	50,000,000
2. Lợi nhuận khác	370,654,971	370,608,475

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tất Hưng

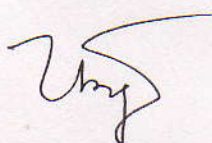
BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD**QUÝ II - 2020**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Kỳ này	Lũy kế
I. Chi phí trực tiếp sản xuất kinh doanh	23,329,907,486	51,520,129,115
Chi phí nhiên liệu	6,923,758,495	19,677,695,604
Chi phí dầu nhờn	634,516,438	1,218,326,731
Chi phí vật liệu	434,077,892	581,168,402
Chi phí lương	2,525,715,583	5,929,399,699
Chi phí BHXH	169,955,565	344,472,634
Chi phí BHYT	9,870,360	17,834,316
Chi phí KPCĐ	19,421,480	39,366,288
Chi phí ăn ca định lượng	322,730,000	638,609,898
Chi phí BH thất nghiệp	9,718,191	19,690,595
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,095,309,355	6,190,618,710
Chi phí sửa chữa lớn tàu	1,697,904,060	3,395,808,120
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	270,675,668	285,475,668
Chi phí bảo hiểm HULL	85,494,087	175,972,973
Chi phí bảo hiểm P&I	893,699,118	1,782,678,825
Chi phí đăng kiểm	45,540,000	121,452,660
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	5,045,122,982	7,553,239,274
Chi phí bốc xếp	10,900,091	47,754,438
Chi phí nước ngọt	57,715,667	108,927,414
Chi phí kiểm dịch	20,258,925	29,049,275
Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV		20,799,000
Chi phí vệ sinh hầm hàng	12,000,000	30,000,166
Chi phí thông tin	34,853,600	59,612,600
Cước ô tô	288,400,000	661,581,818
Cước tàu biển	218,329,231	721,392,597
Cước sà lan		844,894,895
Bảo hiểm hàng hoá		1,593,591
Chi phí BHLĐ, thuốc, báo	14,942,655	14,942,655
Chi phí tiếp khách	44,500,000	117,999,968
Phí chuyển tiền	3,517,500	3,517,500
Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO	35,239,997	94,938,171
Chi khác	405,740,546	774,292,530
Thuế, phí và lệ phí		17,022,100
Thuế VAT không được KT		-
II. Chi phí bán hàng	335,755,355	747,836,220
III. Chi phí quản lý	1,440,334,044	2,962,310,714
Thù lao thư ký công ty	6,000,000	6,000,000
Chi phí lương	712,381,318	1,583,018,045
Chi phí BHXH	86,245,250	178,901,575


Khoản mục	Kỳ này	Lũy kế
Chi phí BHYT	14,784,900	30,654,510
Chi phí KPCĐ	9,856,600	20,636,980
Chi phí BH thất nghiệp	4,928,300	10,151,290
Chi phí khấu hao TSCĐ	57,960,153	115,920,306
Chi phí BHLĐ, thuốc, bảo	3,310,000	3,310,000
Chi phí tiếp khách	25,110,000	74,057,455
Chi phí văn phòng phẩm	6,713,000	9,963,000
Chi phí cầu đường	5,315,000	12,137,000
Chi phí xăng dầu	10,234,820	28,013,110
Sửa chữa thiết bị văn phòng		1,700,000
Chi phí thuê nhà	140,820,000	281,640,000
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	22,500,000	36,000,000
Chi phí thù lao HĐQT	45,000,000	90,000,000
Chi phí trợ cấp mất việc làm	44,238,000	44,238,000
Chi phí công tác phí	9,127,091	12,807,091
Phí chuyển tiền	50,204,890	103,191,653
Chi phí hội nghị		3,276,000
Chi phí điện thoại, điện tín	9,278,713	24,548,467
Chi phí điện	17,473,719	30,403,397
Chi phí ăn trưa	41,400,000	94,030,000
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	57,000,000	72,000,000
Thuế, phí và lệ phí	4,463,000	11,926,000
Chi phí quản lý khác	55,989,290	83,786,835
IV. Tổng cộng:	25,105,996,885	55,230,276,049

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhàn



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

CỔ ĐÓNG
IV
HU
/C

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Cuối tháng: 06 năm 2020

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn				154 197 570 327	95 993 749 218	58 203 821 109
1	-Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120.00	65 824 069 238	32 062 691 826	33 761 377 412
1	-Tàu Transco Sky	SKY	14/08/2009	180.00	86 982 457 453	63 074 119 646	23 908 337 807
1	-Xe Toyota Camry 2.5Q	XE0T002	21/10/2016	72.00	1 391 043 636	856 937 746	534 105 890
	Thiết bị, dụng cụ quản lý				35 409 431	35 409 431	
1	-Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	16/10/2007	36.00	35 409 431	35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác				7 255 296 000		7 255 296 000
1	-Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01	31/10/2008		7 255 296 000		7 255 296 000
Tổng cộng:					161 488 275 758	96 029 158 649	65 459 117 109

Người lập
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 15 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hùng